

TIP TOP HARDENER ER-42



Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Ngày phát hành: 16/07/2014 Ngày sửa đổi: 13/01/2026 Thay thế phiếu: 20/12/2023 Phiên bản: 1.8
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : TIP TOP HARDENER ER-42
Mã sản phẩm : 525 1116, 5251118, 5251151, 525 1156

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất tăng cứng

1.4. Thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

REMA TIP TOP AG

Gruber Strasse, 65

85586 Poing

Đức

T +49 (0) 8121 / 707 - 100

Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1	H334	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính
Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp	H335	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373	Phương pháp tính

Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

: Chất lỏng và hơi bắt cháy, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Có thể gây ra dị ứng trên da, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải, Có thể gây kích ứng đường hô hấp, Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng, Bị nghi ngờ có thể gây ung thư, Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài, Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :



TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

Từ cảnh báo (GHS UN)	: Nguy hiểm
Các thành phần nguy hiểm	: Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng; 4-toluensulfonyl isocyanat; Polyisocyanate thơm; Etyl axetat
Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ)	: H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy H315+H319 - Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da H334 - Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp H336 - Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng H351 - Bị nghi ngờ có thể gây ung thư H373 - Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
Thông báo phòng ngừa (GHS-UN)	: P203 - Có được, đọc và làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng. P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. P233 - Giữ vật chứa đóng chặt kín. P260 - Không được hít thở khí dung. P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt. P303+P361+P353 - NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch các chỗ bị ảnh hưởng bằng nước. P304+P340 - Trong trường hợp hít phải và nếu có triệu chứng khó thở, đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở nhất. P305+P351+P338 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính tiếp tục rửa mắt và có thể tháo dễ dàng. P318 - NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo lắng, xin tư vấn y tế.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Nhận xét : Polyisocyanate thơm

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Etyl axetat	Số CAS: 141-78-6	≥ 60 – < 90	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng	Số CAS: 9016-87-9	< 30	Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Resp. Sens. 1, H334 Skin Sens. 1, H317 Carc. 2, H351 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373
Polyisocyanate thơm	Số CAS: 53317-61-6	< 10	Eye Irrit. 2, H319 Skin Sens. 1, H317
4-toluensulfonyl isocyanat	Số CAS: 4083-64-1	< 0,5	Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 Skin Irrit. 2, H315 Resp. Sens. 1, H334

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

Giới hạn nồng độ đặc biệt:		
Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt (%)
Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng	Số CAS: 9016-87-9 Số EC: 618-498-9 Số REACH: 01-2119457024-46	(0,1 ≤ C < 100) Resp. Sens. 1; H334 (5 ≤ C < 100) Skin Irrit. 2; H315 (5 ≤ C < 100) Eye Irrit. 2; H319 (5 ≤ C < 100) STOT SE 3; H335
4-toluensulfonyl isocyanat	Số CAS: 4083-64-1 Số EC: 223-810-8 Số đăng ký EC: 615-012-00-7 Số REACH: 01-2119980050-47	(5 ≤ C ≤ 100) Skin Irrit. 2; H315 (5 ≤ C ≤ 100) STOT SE 3; H335 (5 ≤ C ≤ 100) Eye Irrit. 2; H319

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : Cờ bỏ ngay tất cả mọi quần áo bị vấy bẩn hoặc vương đổ. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc. Trong trường hợp bất tỉnh, đặt nạn nhân nằm nghiêng ở tư thế hồi sức và gọi ngay bác sĩ. Trong trường hợp choáng vàng, tham khảo ngay ý kiến bác sĩ.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đòi ra khu vực thông thoáng khí trong trường hợp hít phải hơi của sản phẩm phân hủy. Thông báo ngay cho bác sĩ. Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân không thở nữa.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa ngay với xà phòng và với nhiều nước. Không sử dụng dung môi cũng như chất pha. Nếu da vẫn tiếp tục bị kích ứng, tham khảo ngay ý kiến của bác sĩ.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, kể cả vùng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt. Tháo kính sát trùng.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Không làm nôn. Súc miệng bằng nước. Cho uống thật nhiều nước. Tuyệt đối không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đang bất tỉnh. Thông báo ngay cho bác sĩ. Không tự ý cho ói mà không có ý kiến của bác sĩ.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải : Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc sưng hoặc khó thở nếu hít phải. Có thể gây ngứa gât hoặc choáng vàng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Có thể gây ra dị ứng trên da. Gây kích ứng da nghiêm trọng. Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Triệu chứng kinh niên : Bị nghi là gây ung thư. Có thể gây tổn thương cơ quan qua phổi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
- Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra : Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng mắt và niêm mạc. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Có thể dẫn đến các chứng bệnh về thận, gan và hệ thần kinh trung ương.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- Chất chữa cháy thích hợp : Bột kháng rượu. Nước phun. Bột khô. Cacbon đioxit.
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : nhiều nước dưới dạng tia.

5.2. Các môi nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Nguy cơ hỏa hoạn : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
- Nguy cơ nổ : Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Khi cháy có thể xuất hiện: Oxit cacbon (CO, CO2). Oxit nito. Hydro xyanua. izoxianat.

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	: Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phụt nước.
Hướng dẫn cứu hỏa	: Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.
Các thông tin khác	: Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Hỗn hợp hơi-không khí có nguy cơ gây nổ, ngay cả trong các thùng chứa rỗng chưa được làm sạch. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung	: Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Sử dụng thiết bị chống nổ. Sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân.
-----------------	---

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu	: Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ. Không gần lửa ngọn, tia lửa và cảm hút thuốc. Không được hít thở hơi. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
-------------------	---

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".
-----------------	---

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không để xả thải vào hệ thống cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Thông báo cho các cấp chính quyền nếu sản phẩm rơi vào hệ thống cống rãnh hay nước công cộng.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa	: Lấp và giữ sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch	: Thấm bằng sản phẩm thấm hút trơ (ví dụ như cát, bột, chất dính thông dụng, chất gel silica). Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy. Không đóng kín thùng chứa. Tác động với không khí ẩm và/hoặc với nước làm tăng áp suất trong bình chứa do các cacbon dioxit gây ra.
Các thông tin khác	: Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn	: Giữ bao bì khô ráo và đóng kín để tránh nhiễm bẩn và hút ẩm. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Hơi nặng hơn không khí. Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn. Không được hít thở Hơi. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Biện pháp vệ sinh	: Không hít hơi. Rửa tay sau mỗi lần thao tác. Sau đó thoa kem dưỡng da. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật	: Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ. Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.
Điều kiện lưu trữ	: Bảo quản tránh xa mọi nguồn bắt cháy. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Chất không tương hợp	: chất gây cháy. Axit. Bazơ mạnh. Nước. Amin. cồn.
Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn	: Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Phương pháp theo dõi điện từ	
Phương pháp theo dõi điện từ	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.
Các thông tin khác : Không hít hơi. Rửa tay ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Hãy rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc ca làm việc. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Sau đó thoa kem dưỡng da.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay : Bảo vệ chống bắn tóe. Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thẩm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su nitril	1 (> 10 phút)	≥0.4		EN ISO 374
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su butyl	3 (> 60 phút)	≥0.7		EN ISO 374

- Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt chứa nước sạch (EN 15154)

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

- Bảo vệ da và cơ thể :

Loại	Tiêu chuẩn
Quần áo bảo hộ tay dài	EN ISO 6530

- Bảo vệ đường hô hấp :

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị bảo hộ hô hấp có lọc chống khí	Loại A, Loại A - Hợp chất hữu cơ có điểm sôi cao (>65 °C)	Trường hợp thông khí không đủ đo	EN 14387

8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

- Trạng thái vật lý : Chất lỏng
Hình dạng : Chất lỏng
Màu sắc : ngà vàng.
Mùi đặc trưng : mùi đặc trưng.
Ngưỡng mùi : Không có
Điểm nóng chảy : Không có
Điểm đóng băng : Không có
Điểm sôi : ≈ 77 °C
Tính dễ bắt lửa : Không áp dụng được.

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

Giới hạn nổ dưới	: 2,1 Vol-%
Giới hạn nổ trên	: 11,5 Vol-%
Điểm cháy	: -4 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) (40 °C)	: Không có
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: 97 hPa @20°C
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 0,97 g/cm ³ @20°C
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: Hòa tan trong dung môi hữu cơ. Nước: Không trộn lẫn được
Độ nhớt, động lực	: 10 mPa·s (20 °C)
Kích cỡ hạt	: Không áp dụng được.

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Lượng VOC	: 73,45 %
Thông tin bổ sung	: Hàm lượng chất rắn 26%

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Không xảy ra phân hủy nếu bảo quản và sử dụng đúng cách.

10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Tương tác với : axit và bazơ. Nước. Amin. cồn. chất kiềm. chất gây cháy.

10.4. Điều kiện cần tránh

Khi bị đun nóng, có thể giải phóng các hơi dễ cháy. Hỗn hợp không khí/hơi có thể gây nổ trong trường hợp sưởi quá nóng. Để tránh phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng.

10.5. Chất không tương hợp

Amin. Nước. cồn. Tác nhân oxy hoá mạnh. Axit mạnh. Bazơ mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Oxit nitơ. Cacbon monoxit. Cacbon đioxit. Hydro xyanua. izoxianat.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng (9016-87-9)	
LD50 đường uống	> 10000 mg/kg
LD50 ngoài da	> 9400 mg/kg
ATE UN (khí)	4500 ppmv/4h
ATE UN (hơi)	11 mg/l/4h
ATE UN (bụi, sương)	1,5 mg/l/4h
Etyl axetat (141-78-6)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	5620 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 18000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	56 mg/l/4h

Ấn mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng mắt và niêm mạc. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Có thể dẫn đến các chứng bệnh về thận, gan và hệ thần kinh trung ương.

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng).

TIP TOP HARDENER ER-42	
EC50 96h - Tảo [1]	> 10000 mg/l
Etyl axetat (141-78-6)	
LC50 cá 1	230 mg/l (Thời gian tiếp xúc: 96 tiếng đồng hồ - Loài động vật: Cá tuế đầu bẹt - Pimephales promelas)
EC50 Daphnia 1	610 mg/l (Thời gian phơi nhiễm: 48 giờ - Loài: Daphnia magna)
EC50 72h - Tảo [1]	5600 mg/l 48 h, Scenedesmus subspicatus
NOEC mạn tính thân giáp	2,4 mg/l 21 d, Daphnia magna (bọ chết nước)
NOEC mạn tính tảo	> 100 mg/l 72 h, Desmodesmus subspicatus

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

TIP TOP HARDENER ER-42

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không có thông tin.
--	---------------------

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

TIP TOP HARDENER ER-42

Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.
----------------------------	---------------------

12.4. Tính lưu động dưới đất

TIP TOP HARDENER ER-42

Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
------------------------	---------------------------------

Sinh thái - đất	Không có thông tin.
-----------------	---------------------

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung.

Các thông tin khác : Không đổ vào hệ thống nước bề mặt và cống rãnh. Trong hệ nước, tạo ra các polyurea (polycarbamide) không hòa tan và trở về mặt hóa học.

MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy




Phương pháp xử lý chất thải : Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương. Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.

Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì : Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương.

Thông tin bổ sung : Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1133	1133	1133
14.2. Tên mã UN		
ADHESIVES	ADHESIVES	Adhesives
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3
		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	II	II

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

UN RTDG	IMDG	IATA
14.5. Ảnh hưởng đến môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC02
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T4
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1, TP8

IMDG

Quy định về vận chuyển (IMDG)	: Vận chuyển theo phần 2.3.2.5 của IMDG (chất nhớt) có thể được áp dụng
Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1, TP8
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: B

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 16/07/2014
Ngày sửa đổi	: 13/01/2026
Thay thế phiếu	: 20/12/2023

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

Các thông tin khác

: Một số thông tin trong các mục từ 4 đến 8 và 10 đến 12 không đề cập đến việc sử dụng và ứng dụng đúng cách của sản phẩm (xem hướng dẫn sử dụng/thông tin từ chuyên gia), mà nói về việc thải ra số lượng lớn sản phẩm này trong trường hợp xảy ra tai nạn và bất thường. Thông tin chỉ mô tả các yêu cầu an toàn của (các) sản phẩm và dựa trên hiểu biết và dữ liệu hiện tại của chúng tôi. Thông số kỹ thuật giao hàng có thể được tìm thấy trong các bảng dữ liệu sản phẩm tương ứng. Thông tin này không cấu thành sự đảm bảo về các đặc tính của (các) sản phẩm được mô tả theo định nghĩa của các quy định bảo hành theo luật định.

Tên viết tắt và rút ngắn:	
ADR	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
ADN	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
IATA	Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế
IMDG	Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế
RID	Quy định Quốc tế về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
DOT	Bộ Giao thông Vận tải
TDG	Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
REACH	Việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và các hạn chế của các chất hóa học, Quy định (EC) REACH No 1907/2006
GHS	Hệ thống hải hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
IARC	Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư
vPvB	Kéo dài và tích lũy sinh học rất nhiều
PBT	Kéo dài, tích tụ sinh học và gây độc
PNEC	Nồng độ Dự báo không gây hại
CAS	Số CAS (Dịch vụ Tóm tắt Hoá chất)
IBC-Code	Quy định an toàn quốc tế đối với việc vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các chất lỏng có hại như hàng rời trong vận chuyển hàng hải
ATE	Đánh giá độc tính cao
Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói	Quy định liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và bao bì, quy định (EC) n° 1272/2008
BCF	Chỉ số nồng độ sinh học
MARPOL 73/78	Công ước Quốc tế về việc hạn chế ô nhiễm do tàu thủy gây ra (MARPOL)
ADG	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của Úc (ADG)

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 4 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Resp. Sens. 1	Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy

TIP TOP HARDENER ER-42

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0414

Tên viết tắt và rút ngắn:	
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phổi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kỳ đảm bảo nào cho bất kỳ đặc tính nào của sản phẩm.